UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2778 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 14 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2017/QĐ-TTg ngày 03/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 243/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La (khóa XIV) về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021; Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho huyện, thành phố năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 679/TTr- STC ngày 11/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2021.
(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc kho Bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, Thành phố và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- TT tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Như điều 3;
- Trung tâm thông tin;
- Lãnh đạo VP. UBBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Thanh 18 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

Biểu mẫu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	**Tổng nguồn thu NSĐP**	**13.335.339**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**3.832.816**
1	Thu NSĐP được hưởng 100%	2.025.116
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.807.700
II	**Thu bổ sung từ NSTW**	**9.502.523**
1	Thu bổ sung cân đối	6.093.077
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.409.446
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	-
IV	**Thu kết dư**	-
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	-
VI	**Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp**	-
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**13.576.439**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**11.815.777**
1	Chi đầu tư phát triển	1.767.920
2	Chi thường xuyên	9.587.471
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
5	Dự phòng ngân sách	231.683
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	220.303
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.756.614**
1	Vốn nước ngoài (đầu tư)	349.429
2	Vốn trong nước (đầu tư)	1.404.625
3	Vốn nước ngoài (sự nghiệp)	2.560
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	
IV	**Chi nộp trả NSTW**	**4.048**

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
C	**BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP**	**241.100**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**1.374**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	1.374
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**242.474**
1	Vay để bù đắp bội chi	241.100
2	Vay để trả nợ gốc	1.374

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2178 /QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**18.904.797**
I	**Nguồn thu ngân sách**	**12.310.357**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.807.834
2	Thu bổ sung từ NSTW	9.502.523
-	Thu bổ sung cân đối	6.093.077
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.409.446
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
4	Thu kết dư	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	**Chi ngân sách**	**12.551.457**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.981.999
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	5.569.458
-	Chi bổ sung cân đối	5.569.458
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**241.100**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**	-
I	**Nguồn thu ngân sách**	**6.594.440**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.024.982
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.569.458
-	Thu bổ sung cân đối	5.569.458
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	**Chi ngân sách**	**6.594.440**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	5.704.768
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	889.672
-	Chi bổ sung cân đối	889.672
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2478 /QĐ-UBND ngày 14 /12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	Tổng thu ngân sách nhà nước	**4.140.000**	**3.832.816**
I	**Thu nội địa**	**4.100.000**	**3.832.816**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	1.827.700	1.827.700
	- Thuế giá trị gia tăng	781.700	781.700
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000	6.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	- Thuế tài nguyên	1.040.000	1.040.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	50.000	50.000
	- Thuế giá trị gia tăng	22.350	22.350
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.650	7.650
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	- Thuế tài nguyên	20.000	20.000
	- Thuế môn bài	-	-
	- Thu khác	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	5.000	5.000
	- Thuế giá trị gia tăng	2.000	2.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-
	- Thuế môn bài	-	-
	- Thu khác	-	-

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	830.000	830.000
	- Thuế giá trị gia tăng	546.200	546.200
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	800	800
	- Thuế tài nguyên	238.000	238.000
	- Thuế môn bài	-	-
	- Thu khác	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	115.000	115.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	278.000	105.000
7	Lệ phí trước bạ	140.000	140.000
8	Thu phí, lệ phí	57.400	35.100
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	683	683
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	60.000	60.000
12	Thu tiền sử dụng đất	500.000	500.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ởthuộc sở hữu NN		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	57.000	57.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác KS, tài nguyên nước	27.717	11.709
16	Thu khác ngân sách	150.000	94.124
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500	500
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhànước (5)	1.000	1.000
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		
II	**Thu từ dầu thô**		

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**40.000**	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu	40.000	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	**Thu viện trợ**		

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2778 /QĐ-UBND ngày 14 /12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	Chia ra	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**13.576.439**	**6.981.999**	**6.594.440**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**11.819.825**	**5.225.385**	**6.594.440**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.767.920**	**1.328.960**	**438.960**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**1.766.546**	**1.327.586**	**438.960**
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000	245.000	255.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000	57.000	-
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**	-	-	-
3	**Chi trả nợ gốc vay địa phương vay lại**	**1.374**	**1.374**	-
II	**Chi thường xuyên**	**9.587.471**	**3.561.295**	**6.026.176**
	Trong đó:	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.677.487	850.812	3.826.675
2	Chi khoa học và công nghệ	22.840	22.840	-
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**7.200**	**7.200**	-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**	**1.200**	-
V	**Chi dự phòng ngân sách**	**231.683**	**102.379**	**129.304**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**220.303**	**220.303**	-
VII	**Chi trả ngân sách trung ương**	**4.048**	**4.048**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.756.614**	**1.756.614**	-
I	**Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.754.054**	**1.754.054**	-
1	Vốn nước ngoài	349.429	349.429	-
2	Vốn trong nước	1.404.625	1.404.625	-
II	**Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ**	**2.560**	**2.560**	-
	Vốn nước ngoài	2.560	2.560	-

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2778 /QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ CHI NSĐP	**13.576.439**
A	**Chi bổ sung ngân sách cấp huyện**	**6.594.440**
B	**Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực**	**6.981.999**
	Trong đó:	-
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.328.960**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.327.586
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.374
II	**Chi thường xuyên**	**3.561.295**
	Trong đó:	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	850.812
2	Chi khoa học và công nghệ	22.840
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.171.316
4	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	122.670
5	Chi bảo vệ môi trường	49.598
6	Chi các hoạt động kinh tế	442.106
7	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	541.653
8	Chi bảo đảm xã hội	119.741
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay**	**7.200**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**
V	**Dự phòng ngân sách**	**102.379**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**220.303**
C	**Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau**	**4.048**

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2778 /QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	**6.981.999**	**1.328.960**	**5.321.957**	**7.200**	**1.200**	**102.379**	**220.303**	-	-	-	-
A	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản**	**1.087.860**	**1.087.860**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**Chi từ nguồn bội chi NSĐP**	**241.100**	**241.100**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**Chi trả nợ lãi vay**	**7.200**	-	-	7.200	-	-	-	-	-	-	-
D	**Chi thường xuyên theo đơn vị**	**3.885.177**	-	**3.561.295**	-	**1.200**	**102.379**	**220.303**	-	-	-	-
I	**Khối đảng trực thuộc tỉnh**	**164.235**	-	**164.235**	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Quản lý nhà nước**	**335.392**	-	**335.392**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND tỉnh	16.086	-	16.086	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đoàn đại biểu Quốc hội	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Văn phòng UBND tỉnh	22.041	-	22.041	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.567	-	16.567	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Tài chính	15.259	-	15.259	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Nông nghiệp & PTNT	12.924	-	12.924	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Tư pháp	9.852	-	9.852	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Giáo dục - Đào tạo	8.771	-	8.771	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
9	Sở Y tế	17.970	-	17.970	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sở Công thương	7.299	-	7.299	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Giao thông vận tải	14.286	-	14.286	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Xây dựng	11.735	-	11.735	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	16.275	-	16.275	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.134	-	14.134	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Sở Lao động - TBXH	14.629	-	14.629	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Sở Khoa học công nghệ	26.169	-	26.169	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Sở Nội vụ	30.344	-	30.344	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Sở Ngoại vụ	6.577	-	6.577	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Ban Dân tộc	15.040	-	15.040	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Thanh tra tỉnh	9.176	-	9.176	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Sở thông tin và truyền thông	15.157	-	15.157	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.057	-	2.057	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Chi cục Thuỷ lợi	2.941	-	2.941	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Chi cục giám định xây dựng	903	-	903	-	-	-	-	-	-	-	-
25	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	2.700	-	2.700	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Kinh phí hỗ trợ đối với Công an viên ở bản, tiểu khu, tổ dân phố theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	25.000	-	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh**	**64.866**	**-**	**64.866**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
1	UB Mặt trận tổ quốc Tỉnh	9.230	-	9.230	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	7.185	-	7.185	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	6.815	-	6.815	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Hội Nông dân Tỉnh	10.306	-	10.306	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	3.605	-	3.605	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Hội ngành nghề N.nghiệp nông thôn	1.633	-	1.633	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Hội Liên hiệp văn học NT	4.015	-	4.015	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	2.284	-	2.284	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Hội bảo trợ người tàn tật	1.980	-	1.980	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Hội Nhà báo Sơn la	939	-	939	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Hội người cao tuổi	887	-	887	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Hội Khuyến học	1.915	-	1.915	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Hội khoa học lịch sử	958	-	958	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Hội cựu TN xung phong	709	-	709	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Hội Khoa học kinh tế	558	-	558	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Hội liên hiệp khoa học - kỹ thuật	2.061	-	2.061	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Liên minh HTX	4.016	-	4.016	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Hội người mù	1.539	-	1.539	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Hội Luật gia	1.731	-	1.731	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
21	Đoàn Luật sư	280	-	280	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Hiệp hội doanh nghiệp	951	-	951	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Hội kiến trúc sư	100	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Hội Cựu giáo chức tỉnh	295	-	295	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Cục thống kê tỉnh	100	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Hiệp hội du lịch	454	-	454	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	120	-	120	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**Sự nghiệp giáo dục thuộc tỉnh**	**850.812**	-	**850.812**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	17.105	-	17.105	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trường Cao đẳng Sơn la	74.254	-	74.254	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trường Chính trị Tỉnh	8.985	-	8.985	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trường Cao đẳng Y tế	26.737	-	26.737	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi đào tạo nguồn nhân lực và SNGD	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi đào tạo cử tuyển, học sinh Lào	18.149	-	18.149	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi đào tạo cán bộ công chức	11.637	-	11.637	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Trường PTDT nội trú tỉnh	23.945	-	23.945	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trường PTTH Tô Hiệu	18.545	-	18.545	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Trường THPT chuyên	22.861	-	22.861	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trường PTTH TN Mộc châu	10.092	-	10.092	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Trường PTTH Chiềng Sinh	11.566	-	11.566	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Trường PTTH Chu Văn Thịnh	14.168	-	14.168	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
14	Trường THPT Thuận Châu	13.284	-	13.284	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Trường THPT Mai Sơn	16.098	-	16.098	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Trường THPT Yên châu	17.397	-	17.397	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Trường THPT Mộc Lỵ	15.031	-	15.031	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Trường THPT Phù Yên	15.520	-	15.520	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Trường THPT Gia phù	15.415	-	15.415	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Trường THPT Bắc Yên	15.960	-	15.960	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Trường THPT Mường la	19.296	-	19.296	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Trường THPT Quỳnh nhai	15.662	-	15.662	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Trường THPT Sông mã	15.775	-	15.775	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Trường THPT Sốp cộp	20.067	-	20.067	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Trường THPT Nguyễn Du	12.684	-	12.684	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Trường THPT Tông lệnh	21.893	-	21.893	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Trường THPT Cò Nòi	11.817	-	11.817	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Trường THPT Mộc hạ	11.184	-	11.184	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Trường THPT Chiềng khương	12.476	-	12.476	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Trường THPT Mường lầm	15.254	-	15.254	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Trường THPT Tân lập	7.679	-	7.679	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Trường THPT Tân lang	7.623	-	7.623	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Trường THPT Mường bú	7.894	-	7.894	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
34	Trường THPT Mường giôn	6.730	-	6.730	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Trường THPT Bình Thuận	7.684	-	7.684	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Trường THPT Chiềng Sơn	16.416	-	16.416	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Trường THPT Co Mạ	9.519	-	9.519	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Trường THPT Phiêng Khoài	12.040	-	12.040	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Trường THPT Vân Hồ	8.324	-	8.324	-	-	-	-	-	-	-	-
40	TT giáo dục thường xuyên tỉnh	5.021	-	5.021	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Trường PTDT nội trú các huyện	156.212	-	156.212	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Chi hoạt động nghiệp vụ	8.169	-	8.169	-	-	-	-	-	-	-	-
43	KP tổ chức Hội khỏe Phù đổng cấp tỉnh, cấp Quốc gia	3.971	-	3.971	-	-	-	-	-	-	-	-
44	KP thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018-2025	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-
45	KP thực hiện dự án "Xây dựng và triển khai thực hiện phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh"	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-
46	KP đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn - mua thiết bị; cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà bán trú học sinh,...	3.991	-	3.991	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
47	KP biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học; Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Sơn La	20.461	-	20.461	-	-	-	-	-	-	-	-
48	KP Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 498/QĐ-TTg	221	-	221	-	-	-	-	-	-	-	-
49	KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (đã bao gồm chính sách giáo dục do trung ương ban hành)	40.000	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-
V	**Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh**	**1.171.316**	-	**1.171.316**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bệnh viện y dược cổ truyền	44	-	44	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bệnh viện phổi	7.054	-	7.054	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bệnh viện phong và da liễu	3.068	-	3.068	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Bệnh viện nội tiết	497	-	497	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Bệnh viện đa khoa Phù Yên	2.644	-	2.644	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Bệnh viện đa khoa Bắc Yên	2.500	-	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Bệnh viện Tâm thần	6.017	-	6.017	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bệnh viện mắt	2.516	-	2.516	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Bệnh viện đa khoa Mộc Châu	1.750	-	1.750	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bệnh viện đa khoa Thảo nguyên	2.840	-	2.840	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
11	Bệnh viện đa khoa Sông Mã	1.810	-	1.810	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bệnh viện đa khoa Thuận Châu	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Nhai	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Bệnh viện đa khoa Sốp Cộp	5.321	-	5.321	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Trung tâm kiểm nghiệm	5.227	-	5.227	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	37.944	-	37.944	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Trung tâm pháp y	4.934	-	4.934	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Trung tâm giám định Y khoa	1.844	-	1.844	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Khối trung tâm y tế huyện, thành phố	248.407	-	248.407	-	-	-	-	-	-	-	-
20	KP mua thẻ BHYT người dân tộc thiểu số, người nghèo	601.234	-	601.234	-	-	-	-	-	-	-	-
21	KP mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	124.003	-	124.003	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	2.617	-	2.617	-	-	-	-	-	-	-	-
23	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo NĐ 150, QĐ 290, QĐ 62, QĐ 49	5.755	-	5.755	-	-	-	-	-	-	-	-
24	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	1.608	-	1.608	-	-	-	-	-	-	-	-
25	KP mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	922	-	922	-	-	-	-	-	-	-	-
26	KP NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	4.722	-	4.722	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
27	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	13.600	-	13.600	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Sở Y tế (Vốn đối ứng dự án giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế)	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Vốn đối ứng các dự án)	1.322	-	1.322	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Quỹ KCB người nghèo và kinh phí hỗ trợ vận chuyển bệnh nhân tử vong, Bệnh nhân tiên lượng không qua khỏi về nhà theo nguyện vọng gia đình	30.000	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-
31	KP hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-
32	KP thực hiện dự án đầu tư XD và PT hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở theo Quyết định số 773/QĐ-UBND	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-
33	KP thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND	202	-	202	-	-	-	-	-	-	-	-
34	KP túi thuốc y tế bản theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND	3.137	-	3.137	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Kinh phí thực hiện chính sách dân số theo Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND)	21.707	-	21.707	-	-	-	-	-	-	-	-
36	KP thực hiện chính sách Methadone theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND	3.804	-	3.804	-	-	-	-	-	-	-	-
37	KP thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 90, 92/2014/NQ-HĐND	3.500	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
38	KP thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	1.366	-	1.366	-	-	-	-	-	-	-	-
39	KP đối ứng văn kiện phi dự án thành phần 7 dự án trị giá 500 triệu Yên Nhật tài khóa 2015 cho Chính phủ Việt Nam nhằm phát triển KT-XH)	1.900	-	1.900	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**SN VĂN HOÁ - THỂ THAO, PTTH**	**122.670**	**-**	**122.670**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trung tâm văn hoá - điện ảnh tỉnh	14.916	-	14.916	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bảo tàng Sơn La	11.048	-	11.048	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhà hát ca múa nhạc dân tộc	11.536	-	11.536	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thư viện tỉnh	6.088	-	6.088	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trường trung cấp VHNT và du lịch	13.556	-	13.556	-	-	-	-	-	-	-	-
6	TT huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	30.910	-	30.910	-	-	-	-	-	-	-	-
7	SN Văn hoá thể thao - du lịch	4.092	-	4.092	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	30.524	-	30.524	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	**Đảm bảo xã hội**	**119.741**	**-**	**119.741**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trung tâm bảo trợ xã hội	9.086	-	9.086	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	68.634	-	68.634	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	3.510	-	3.510	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh	100	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
5	KP bổ sung quỹ xoá đói giảm nghèo	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Kinh phí bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Trung tâm điều trị và ND bệnh nhân tâm thần	10.207	-	10.207	-	-	-	-	-	-	-	-
8	KP phòng, chống ma tuý và ĐBXH khác	8.000	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-
9	KP thực hiện chế độ mai táng phí	6.500	-	6.500	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-TTg	7.204	-	7.204	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	**Chi an ninh - quốc phòng**	**207.709**	-	**207.709**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	64.680	-	64.680	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	21.150	-	21.150	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công an tỉnh Sơn la	86.359	-	86.359	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	30.500	-	30.500	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (KP hoạt động Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh)	20	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**491.704**	-	**491.704**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục chăn nuôi, thú y và thủy sản	26.696	-	26.696	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
2	Trung tâm khuyến nông	7.834	-	7.834	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	4.740	-	4.740	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trung tâm nước sinh hoạt VSMT	3.729	-	3.729	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Công ty TNHH một thành viên quản lý công trình thủy lợi Sơn La	58.916	-	58.916	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi cục kiểm lâm	78.612	-	78.612	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Ban phòng chống bão lũ	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	111.654	-	111.654	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Ban an toàn giao thông	2.538	-	2.538	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.953	-	3.953	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trung tâm CNTT và truyền thông	4.536	-	4.536	-	-	-	-	-	-	-	-
12	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	550	-	550	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Trung tâm thông tin tỉnh	3.243	-	3.243	-	-	-	-	-	-	-	-
14	BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	2.547	-	2.547	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh	1.506	-	1.506	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Trung tâm xúc tiến đầu tư	7.281	-	7.281	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	4.577	-	4.577	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Trung tâm khuyến công và tư vấn PTCN	1.086	-	1.086	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Trung tâm lưu trữ lịch sử	1.758	-	1.758	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
20	Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La	3.019	-	3.019	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Sự nghiệp Công thương	2.900	-	2.900	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Trung tâm hành chính công	378	-	378	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn la	662	-	662	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	600	-	600	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Trung tâm thông tin và ứng dụng KHCN	2.820	-	2.820	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Sở Tài nguyên và Môi trường (Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Sơn La)	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025)	293	-	293	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch (Lắp đặt hệ thống bảng tuyên truyền quảng cáo ngoài trời năm 2014-2015)	3.400	-	3.400	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Sơn La (Làng thanh niên lập nghiệp xã Púng Bánh, huyện Sốp Cộp)	1.600	-	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
30	Sở Công thương (Khảo sát, lập tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La)	3.178	-	3.178	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La (Kinh phí quản lý, vận hành các hệ thống hạ tầng tại khu vực Quảng trường Tây Bắc và Trung tâm hành chính tỉnh năm 2021)	9.000	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-
32	KP thực hiện nhiệm vụ p.sinh của Tỉnh, các nghị quyết HĐND tỉnh	23.000	-	23.000	-	-	-	-	-	-	-	-
33	KP đối ứng điện nông thôn, miền núi	20.000	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-
34	KP thực hiện công tác quy hoạch	17.500	-	17.500	-	-	-	-	-	-	-	-
35	KP đo đạc địa giới hành chính	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-
36	KP thực hiện dự án đo đạc địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (thanh toán khối lượng hoàn thành năm 2019, năm 2020, năm 2021)	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-
37	KP hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	21.000	-	21.000	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Sự nghiệp Tài nguyên Môi trường	49.598	-	49.598	-	-	-	-	-	-	-	-
X	**Chi khác ngân sách**	**32.850**	-	**32.850**	-	-	-	-	-	-	-	-
XI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**	-	-	-	**1.200**	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
XII	**KP cải cách tiền lương**	**220.303**	-	-	-	-	-	**220.303**	-	-	-	-
XIII	**Dự phòng ngân sách tỉnh**	**102.379**	-	-	-	-	**102.379**	-	-	-	-	-
E	**Vốn đầu tư thực hiện MT, NV**	**1.754.054**	-	**1.754.054**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn nước ngoài	349.429	-	349.429	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vốn trong nước	1.404.625	-	1.404.625	-	-	-	-	-	-	-	-
F	**Vốn sự nghiệp thực hiện MT, NV**	**2.560**	-	**2.560**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn nước ngoài	2.560	-	2.560	-	-	-	-	-	-	-	-
G	**Hoàn trả NSTW các nội dung xuất toán theo kết luận KTNN**	**4.048**	-	**4.048**	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư
	Tổng cộng		**547.873**	**16.335**	**-**	**3.170**	**1.500**	**40.145**	**-**	**-**	**-**	**6.340**	**360.643**	**119.740**	**-**	**-**
A	**Vốn bổ sung cân đối**		**487.993**	**6.600**	**-**	**3.170**	**1.500**	**40.000**	**-**	**-**	**-**	**6.340**	**360.643**	**69.740**	**-**	**-**
I	**Đối ứng các dự án ODA**		**70.100**	**6.600**	**-**	**-**	**-**	**40.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**23.500**	**-**	**-**	**-**
1	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	BQL các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi tỉnh Sơn La	15.000										15.000			
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	4.000										4.000			
3	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Sơn La	Sở Y tế	10.000					10.000								
4	Đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	Sở Y tế	30.000					30.000								
5	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.600	6.600												
6	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.500										4.500			
II	**Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)**		**59.740**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**59.740**	**-**	**-**
	Thanh toán BLT Khối nhà làm việc 9 tầng và 02 khối nhà 6 tầng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La	59.740											59.740		
III	**Thanh toán các dự án hoàn thành và chuyển tiếp**		**358.153**	**-**	**-**	**3.170**	**1.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.340**	**337.143**	**10.000**	**-**	**-**
1	Xử lý ngập úng khu vực Co Tăng, Co Chám, xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	6.000										6.000			
2	Xử lý thoát lũ, tiểu khu I, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	12.000										12.000			
3	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét bản Huổi Tóng, xã Chiềng Lao, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	500										500			

TT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư
4	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Lọng Bó, xã Chiềng Công, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	7.733										7.733			
5	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tà Lành - Huổi Pù, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	9.400										9.400			
6	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Khoai Lang, xã Mường Thải, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	4.000										4.000			
7	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Suối Kã, xã Nam Phong, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	4.060										4.060			
8	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Nà Sáng, xã Chiềng Xuân nay là Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	8.000										8.000			
9	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cốp) qua các bản Lũng Xá, Tà Dê- xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến xã Hang Kia huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	10.000										10.000			
10	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất để mở rộng nút thắt tại Km290 quốc lộ 6 địa phận thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	860										860			
11	Dự án nâng cấp đường QL6 – Na Pa, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu (đường đến trung tâm xã Phiêng Côn, Chiềng Sại, huyện Bắc Yên)	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	12.200										12.200			
12	Dự án đường giao thông từ Vạn Yên (Tân Phong) - Bắc Phong - Đá Đỏ, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	4.420										4.420			
13	Đường giao thông từ xã Huổi Một-Nậm Mằn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	3.568										3.568			
14	Đường tỉnh 105 đoạn Púng Bánh-Mường Lèo	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	27.535										27.535			
15	Đường giao thông Mường Khoa-Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	18.000										18.000			
16	Đường giao thông Sốp Cộp - Púng Bánh	UBND huyện Sốp Cộp	17.550										17.550			
17	Quốc lộ 37 - Huy Thượng - Tân Lang, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	8.884										8.884			
18	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	28.273										28.273			
19	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	11.896										11.896			

TT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư
20	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	5.500										5.500			
21	Hệ thống đường giao thông lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	6.128										6.128			
22	Nâng cấp cải tạo QL 37 - Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	17.620										17.620			
23	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang Minh) huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	20.280										20.280			
24	Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	31.850										31.850			
25	Quy hoạch tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	38.000										38.000			
26	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu Tượng đài Bác Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc, khuôn viên cảnh quan và các công trình phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	6.000										6.000			
27	Xây dựng hệ thống Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ dự án Trụ sở làm việc HĐND-UBND, UBMTTQ và các sở, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	11.906										11.906			
28	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trụ sở HĐND-UBND, UBMTTQ Việt Nam và một số sở ngành	UBND thành phố Sơn La	4.980										4.980			
29	Trụ sở huyện ủy huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	10.000											10.000		
30	Dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	6.340									6.340				
31	Nhà công vụ Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	3.170			3.170										
32	Trung tâm thông tin chỉ huy Công an huyện Quỳnh Nhai	Công an huyện Quỳnh Nhai	1.500				1.500									
B	**Ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển**		**50.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**50.000**	-	-
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	BQL Khu vực phát triển đô thị	11.973	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.973	-	-
1.1	Trụ sở xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	543											543		
1.2	Trụ sở xã Ta Bú, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	4.274											4.274		

TT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư
1.3	Trụ sở xã Púng Tra, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	4.614											4.614		
1.4	Trụ sở xã Phổng Lăng, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	867											867		
1.5	Trụ sở xã Mường Sang, Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	775											775		
1.6	Trụ sở xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	900											900		
2	Các dự án khởi công mới	UBND các huyện	38.027											38.027		
C	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**		9.880	9.735	-	-	-	145	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công trình Trường trung học phổ thông Vân Hồ (giai đoạn I)	BQLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	9.735	9.735												
2	Trạm y tế xã Huy Tân, huyện Phù Yên	BQLDA ĐTXD huyện Phù Yên	145					145								

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2778 /QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
	Tổng cộng	**3.528.445**	**850.812**	**22.840**	**207.709**	**1.171.316**	**91.760**	**-**	**30.910**	**-**	**491.704**	**541.653**	119.741
I	**Khối đảng trực thuộc tỉnh**	**164.235**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**164.235**	-
II	**Quản lý nhà nước**	**335.392**	-	**22.840**	-	-	-	-	-	-	-	**312.552**	-
1	Văn phòng HĐND tỉnh	16.086	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.086	-
2	Đoàn đại biểu Quốc hội	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-
3	Văn phòng UBND tỉnh	22.041	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.041	-
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.567	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.567	-
5	Sở Tài chính	15.259	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.259	-
6	Sở Nông nghiệp & PTNT	12.924	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.924	-
7	Sở Tư pháp	9.852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.852	-
8	Sở Giáo dục - Đào tạo	8.771	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.771	-
9	Sở Y tế	17.970	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.970	-
10	Sở Công thương	7.299	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.299	-
11	Sở Giao thông vận tải	14.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.286	-
12	Sở Xây dựng	11.735	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.735	-
13	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	16.275	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.275	-
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.134	-
15	Sở Lao động - TBXH	14.629	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.629	-

TT	Tên đơn vị	Tổng số	*Trong đó*										
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
16	Sở Khoa học công nghệ	26.169	-	22.840	-	-	-	-	-	-	-	3.329	-
17	Sở Nội vụ	30.344	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.344	-
18	Sở Ngoại vụ	6.577	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.577	-
19	Ban Dân tộc	15.040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.040	-
20	Thanh tra tỉnh	9.176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.176	-
21	Sở thông tin và truyền thông	15.157	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.157	-
22	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.057	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.057	-
23	Chi cục Thuỷ lợi	2.941	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.941	-
24	Chi cục giám định xây dựng	903	-	-	-	-	-	-	-	-	-	903	-
25	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	2.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.700	-
26	Kinh phí hỗ trợ đối với Công an viên ở bản, tiểu khu, tổ dân phố theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	-
III	**Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh**	**64.866**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**64.866**	-
1	UB Mặt trận tổ quốc Tỉnh	9.230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.230	-
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	7.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.185	-
3	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	6.815	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.815	-
4	Hội Nông dân Tỉnh	10.306	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.306	-
5	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	3.605	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.605	-
6	Hội ngành nghề N.nghiệp nông thôn	1.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.633	-
7	Hội Liên hiệp văn học NT	4.015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.015	-
8	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	2.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.284	-
9	Hội bảo trợ người tàn tật	1.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.980	-
10	Hội Nhà báo Sơn la	939	-	-	-	-	-	-	-	-	-	939	-

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
11	Hội người cao tuổi	887	-	-	-	-	-	-	-	-	-	887	-
12	Hội Khuyến học	1.915	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.915	-
13	Hội khoa học lịch sử	958	-	-	-	-	-	-	-	-	-	958	-
14	Hội cựu TN xung phong	709	-	-	-	-	-	-	-	-	-	709	-
15	Hội Khoa học kinh tế	558	-	-	-	-	-	-	-	-	-	558	-
16	Hội liên hiệp khoa học - kỹ thuật	2.061	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.061	-
17	Liên minh HTX	4.016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.016	-
18	Hội người mù	1.539	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.539	-
19	Hội Luật gia	1.731	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.731	-
20	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-
21	Đoàn Luật sư	280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280	-
22	Hiệp hội doanh nghiệp	951	-	-	-	-	-	-	-	-	-	951	-
23	Hội kiến trúc sư	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-
24	Hội Cựu giáo chức tỉnh	295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	295	-
25	Cục thống kê tỉnh	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-
26	Hiệp hội du lịch	454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	454	-
27	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120	-
IV	**Sự nghiệp giáo dục thuộc tỉnh**	**850.812**	**850.812**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	17.105	17.105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trường Cao đẳng Sơn la	74.254	74.254	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trường Chính trị Tỉnh	8.985	8.985	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trường Cao đẳng Y tế	26.737	26.737	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi đào tạo nguồn nhân lực và SNGD	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị	Tổng số	*Trong đó*										
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
6	Chi đào tạo cử tuyển, học sinh Lào	18.149	18.149	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi đào tạo cán bộ công chức	11.637	11.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Trường PTDT nội trú tỉnh	23.945	23.945	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trường PTTH Tô Hiệu	18.545	18.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Trường THPT chuyên	22.861	22.861	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trường PTTH TN Mộc châu	10.092	10.092	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Trường PTTH Chiềng Sinh	11.566	11.566	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Trường PTTH Chu Văn Thịnh	14.168	14.168	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Trường THPT Thuận Châu	13.284	13.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Trường THPT Mai Sơn	16.098	16.098	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Trường THPT Yên châu	17.397	17.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Trường THPT Mộc Ly	15.031	15.031	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Trường THPT Phù Yên	15.520	15.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Trường THPT Gia phù	15.415	15.415	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Trường THPT Bắc Yên	15.960	15.960	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Trường THPT Mường la	19.296	19.296	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Trường THPT Quỳnh nhai	15.662	15.662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Trường THPT Sông mã	15.775	15.775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Trường THPT Sốp cộp	20.067	20.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Trường THPT Nguyễn Du	12.684	12.684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Trường THPT Tông lệnh	21.893	21.893	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Trường THPT Cò Nòi	11.817	11.817	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
28	Trường THPT Mộc hạ	11.184	11.184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Trường THPT Chiềng khương	12.476	12.476	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Trường THPT Mường lầm	15.254	15.254	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Trường THPT Tân lập	7.679	7.679	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Trường THPT Tân lang	7.623	7.623	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Trường THPT Mường bú	7.894	7.894	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Trường THPT Mường giôn	6.730	6.730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Trường THPT Bình Thuận	7.684	7.684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Trường THPT Chiềng Sơn	16.416	16.416	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Trường THPT Co Mạ	9.519	9.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Trường THPT Phiêng Khoài	12.040	12.040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Trường THPT Vân Hồ	8.324	8.324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	TT giáo dục thường xuyên tỉnh	5.021	5.021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Trường PTDT nội trú các huyện	156.212	156.212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Chi hoạt động nghiệp vụ	8.169	8.169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	KP tổ chức Hội khỏe Phù đổng cấp tỉnh, cấp Quốc gia	3.971	3.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	KP thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018-2025	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	KP thực hiện dự án "Xây dựng và triển khai thực hiện phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh"	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	KP đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn - mua thiết bị; cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà bán trú học sinh,...	3.991	3.991	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
47	KP biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học; Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Sơn La	20.461	20.461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	KP Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 498/QĐ-TTg	221	221	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (đã bao gồm chính sách giáo dục do trung ương ban hành)	40.000	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	**Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh**	**1.171.316**	-	-	-	**1.171.316**	-	-	-	-	-	-	-
1	Bệnh viện y dược cổ truyền	44	-	-	-	44	-	-	-	-	-	-	-
2	Bệnh viện phổi	7.054	-	-	-	7.054	-	-	-	-	-	-	-
3	Bệnh viện phong và da liễu	3.068	-	-	-	3.068	-	-	-	-	-	-	-
4	Bệnh viện nội tiết	497	-	-	-	497	-	-	-	-	-	-	-
5	Bệnh viện đa khoa Phú Yên	2.644	-	-	-	2.644	-	-	-	-	-	-	-
6	Bệnh viện đa khoa Bắc Yên	2.500	-	-	-	2.500	-	-	-	-	-	-	-
7	Bệnh viện Tâm thần	6.017	-	-	-	6.017	-	-	-	-	-	-	-
8	Bệnh viện mắt	2.516	-	-	-	2.516	-	-	-	-	-	-	-
9	Bệnh viện đa khoa Mộc Châu	1.750	-	-	-	1.750	-	-	-	-	-	-	-
10	Bệnh viện đa khoa Thảo nguyên	2.840	-	-	-	2.840	-	-	-	-	-	-	-
11	Bệnh viện đa khoa Sông Mã	1.810	-	-	-	1.810	-	-	-	-	-	-	-
12	Bệnh viện đa khoa Thuận Châu	1.500	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-
13	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Nhai	3.000	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-
14	Bệnh viện đa khoa Sốp Cộp	5.321	-	-	-	5.321	-	-	-	-	-	-	-
15	Trung tâm kiểm nghiệm	5.227	-	-	-	5.227	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
16	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	37.944	-	-	-	37.944	-	-	-	-	-	-	-
17	Trung tâm pháp y	4.934	-	-	-	4.934	-	-	-	-	-	-	-
18	Trung tâm giám định Y khoa	1.844	-	-	-	1.844	-	-	-	-	-	-	-
19	Khối trung tâm y tế huyện, thành phố	248.407	-	-	-	248.407	-	-	-	-	-	-	-
20	KP mua thẻ BHYT người dân tộc thiểu số, người nghèo	601.234	-	-	-	601.234	-	-	-	-	-	-	-
21	KP mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	124.003	-	-	-	124.003	-	-	-	-	-	-	-
22	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	2.617	-	-	-	2.617	-	-	-	-	-	-	-
23	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo NĐ 150, QĐ 290, QĐ 62, QĐ 49	5.755	-	-	-	5.755	-	-	-	-	-	-	-
24	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	1.608	-	-	-	1.608	-	-	-	-	-	-	-
25	KP mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	922	-	-	-	922	-	-	-	-	-	-	-
26	KP NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	4.722	-	-	-	4.722	-	-	-	-	-	-	-
27	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	13.600	-	-	-	13.600	-	-	-	-	-	-	-
28	Sở Y tế (Vốn đối ứng dự án giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế)	500	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-
29	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Vốn đối ứng các dự án)	1.322	-	-	-	1.322	-	-	-	-	-	-	-
30	Quỹ KCB người nghèo và kinh phí hỗ trợ vận chuyển bệnh nhân tử vong, Bệnh nhân tiên lượng không qua khỏi về nhà theo nguyện vọng gia đình	30.000	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-
31	KP hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	10.000	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-
32	KP thực hiện dự án đầu tư XD và PT hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở theo Quyết định số 773/QĐ-UBND	500	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
33	KP thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND	202	-	-	-	202	-	-	-	-	-	-	-
34	KP túi thuốc y tế bản theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND	3.137	-	-	-	3.137	-	-	-	-	-	-	-
35	Kinh phí thực hiện chính sách dân số theo Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND)	21.707	-	-	-	21.707	-	-	-	-	-	-	-
36	KP thực hiện chính sách Methadone theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND	3.804	-	-	-	3.804	-	-	-	-	-	-	-
37	KP thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 90, 92/2014/NQ-HĐND	3.500	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-
38	KP thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	1.366	-	-	-	1.366	-	-	-	-	-	-	-
39	KP đối ứng văn kiện phi dự án thành phần 7 dự án trị giá 500 triệu Yên Nhật tài khóa 2015 cho Chính phủ Việt Nam nhằm phát triển KT-XH)	1.900	-	-	-	1.900	-	-	-	-	-	-	-
VI	**SN VĂN HOÁ - THỂ THAO, PTTH**	**122.670**	-	-	-	-	**91.760**	-	**30.910**	-	-	-	-
1	Trung tâm văn hoá - điện ảnh tỉnh	14.916	-	-	-	-	14.916	-	-	-	-	-	-
2	Bảo tàng Sơn La	11.048	-	-	-	-	11.048	-	-	-	-	-	-
3	Nhà hát ca múa nhạc dân tộc	11.536	-	-	-	-	11.536	-	-	-	-	-	-
4	Thư viện tỉnh	6.088	-	-	-	-	6.088	-	-	-	-	-	-
5	Trường trung cấp VHNT và du lịch	13.556	-	-	-	-	13.556	-	-	-	-	-	-
6	TT huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	30.910	-	-	-	-	-	-	30.910	-	-	-	-
7	SN Văn hoá thể thao - du lịch	4.092	-	-	-	-	4.092	-	-	-	-	-	-
8	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	30.524	-	-	-	-	30.524	-	-	-	-	-	-
VII	**Đảm bảo xã hội**	**119.741**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**119.741**
1	Trung tâm bảo trợ xã hội	9.086	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.086

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	68.634	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68.634
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	3.510	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.510
4	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
5	KP bổ sung quỹ xoá đói giảm nghèo	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000
6	Kinh phí bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500
7	Trung tâm điều trị và nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần	10.207	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.207
8	KP phòng, chống ma tuý và ĐBXH khác	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.000
9	KP thực hiện chế độ mai táng phí	6.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.500
10	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-TTg	7.204	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.204
VIII	**Chi an ninh quốc phòng**	**207.709**	-	-	**207.709**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	64.680	-	-	64.680	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	21.150	-	-	21.150	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công an tỉnh Sơn la	86.359	-	-	86.359	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	30.500	-	-	30.500	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (KP hoạt động Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh)	20	-	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**491.704**	-	-	-	-	-	-	-	-	**491.704**	-	-
1	Chi cục chăn nuôi, thú y và thủy sản	26.696	-	-	-	-	-	-	-	-	26.696	-	-
2	Trung tâm khuyến nông	7.834	-	-	-	-	-	-	-	-	7.834	-	-
3	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	4.740	-	-	-	-	-	-	-	-	4.740	-	-

TT	Tên đơn vị	Tổng số	*Trong đó*										
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
4	Trung tâm nước sinh hoạt VSMT	3.729	-	-	-	-	-	-	-	-	3.729	-	-
5	Công ty TNHH một thành viên quản lý công trình thủy lợi Sơn La	58.916	-	-	-	-	-	-	-	-	58.916	-	-
6	Chi cục kiểm lâm	78.612	-	-	-	-	-	-	-	-	78.612	-	-
7	Ban phòng chống bão lũ	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	111.654	-	-	-	-	-	-	-	-	111.654	-	-
9	Ban an toàn giao thông	2.538	-	-	-	-	-	-	-	-	2.538	-	-
10	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.953	-	-	-	-	-	-	-	-	3.953	-	-
11	Trung tâm CNTT và truyền thông	4.536	-	-	-	-	-	-	-	-	4.536	-	-
12	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	550	-	-	-	-	-	-	-	-	550	-	-
13	Trung tâm thông tin tỉnh	3.243	-	-	-	-	-	-	-	-	3.243	-	-
14	BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	2.547	-	-	-	-	-	-	-	-	2.547	-	-
15	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh	1.506	-	-	-	-	-	-	-	-	1.506	-	-
16	Trung tâm xúc tiến đầu tư	7.281	-	-	-	-	-	-	-	-	7.281	-	-
17	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	4.577	-	-	-	-	-	-	-	-	4.577	-	-
18	Trung tâm khuyến công và tư vấn PTCN	1.086	-	-	-	-	-	-	-	-	1.086	-	-
19	Trung tâm lưu trữ lịch sử	1.758	-	-	-	-	-	-	-	-	1.758	-	-
20	Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La	3.019	-	-	-	-	-	-	-	-	3.019	-	-
21	Sự nghiệp Công thương	2.900	-	-	-	-	-	-	-	-	2.900	-	-
22	Trung tâm hành chính công	378	-	-	-	-	-	-	-	-	378	-	-

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
23	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn la	662	-	-	-	-	-	-	-	-	662	-	-
24	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	600	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-
25	Trung tâm thông tin và ứng dụng KHCN	2.820	-	-	-	-	-	-	-	-	2.820	-	-
26	Sở Tài nguyên và Môi trường (Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Sơn La)	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-
27	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025)	293	-	-	-	-	-	-	-	-	293	-	-
28	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch (Lắp đặt hệ thống bảng tuyên truyền quảng cáo ngoài trời năm 2014-2015)	3.400	-	-	-	-	-	-	-	-	3.400	-	-
29	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Sơn La (Làng thanh niên lập nghiệp xã Púng Bánh, huyện Sốp Cộp)	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	-
30	Sở Công thương (Khảo sát, lập tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La)	3.178	-	-	-	-	-	-	-	-	3.178	-	-
31	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La (Kinh phí quản lý, vận hành các hệ thống hạ tầng tại khu vực Quảng trường Tây Bắc và Trung tâm hành chính tỉnh năm 2021)	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-	9.000	-	-
32	KP thực hiện nhiệm vụ p.sinh của Tỉnh, các nghị quyết HĐND tỉnh	23.000	-	-	-	-	-	-	-	-	23.000	-	-
33	KP đối ứng điện nông thôn, miền núi	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-
34	KP thực hiện công tác quy hoạch	17.500	-	-	-	-	-	-	-	-	17.500	-	-

TT	Tên đơn vị	Tổng số	*Trong đó*										
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
35	KP đo đạc địa giới hành chính	500	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-
36	KP thực hiện dự án đo đạc địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (thanh toán khối lượng hoàn thành năm 2019, năm 2020, năm 2021)	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-
37	KP hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	21.000	-	-	-	-	-	-	-	-	21.000	-	-
38	Sự nghiệp Tài nguyên Môi trường	49.598	-	-	-	-	-	-	-	-	49.598	-	-

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2778 /QĐ-UBND ngày 14 /12/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chia theo sắc thuế													
			Doanh nghiệp nhà nước TW (Trđ)	Tỷ lệ (%)	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Tỷ lệ (%)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ lệ (%)	Thu từ CTN-NQD	Tỷ lệ (%)	Thuế TNCN	Tỷ lệ (%)	Thu tiền sử dụng đất	Tỷ lệ (%)	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tỷ lệ (%)
1	Thành phố Sơn La	298.000	-	-	910	0,00	-	-	106.000	0,36	21.460	0,07	65.000	0,22	500	0,00
2	Thuận Châu	50.000	-	-	150	0,00	-	-	22.820	0,46	3.100	0,06	9.000	0,18	-	-
3	Mai Sơn	101.000	-	-	170	0,00	-	-	32.600	0,32	5.200	0,05	23.000	0,23	30	0,00
4	Yên Châu	45.000	-	-	150	0,00	-	-	24.600	0,55	2.400	0,05	8.000	0,18	-	-
5	Mộc Châu	151.000	-	-	550	0,00	-	-	29.000	0,19	12.000	0,08	65.000	0,43	13	0,00
6	Phù Yên	90.000	-	-	540	0,01	-	-	34.000	0,38	3.000	0,03	35.000	0,39	125	0,00
7	Bắc Yên	95.000	-	-	60	0,00	-	-	78.000	0,82	1.600	0,02	5.000	0,05	15	0,00
8	Mường La	110.000	-	-	88	0,00	-	-	85.796	0,78	1.490	0,01	10.000	0,09	-	-
9	Quỳnh Nhai	28.000	-	-	50	0,00	-	-	11.000	0,39	1.100	0,04	10.000	0,36	-	-
10	Sông Mã	70.000	-	-	279	0,00	-	-	42.500	0,61	2.500	0,04	10.000	0,14	-	-
11	Sốp Cộp	38.000	-	-	150	0,00	-	-	20.500	0,54	1.000	0,03	10.000	0,26	-	-
12	Vân Hồ	78.000	-	-	50	0,00	-	-	14.000	0,18	1.250	0,02	50.000	0,64	-	-
13	Ngân sách tỉnh	2.946.000	1.827.700	0,62	46.853	0,02	5.000	0,00	329.184	0,11	58.900	0,02	200.000	0,07	-	-

Đơn vị: %

TT	Tên đơn vị	Chia theo sắc thuế															
		Thu tiền thuê đất	Tỷ lệ (%)	Thuế bảo vệ môi trường	Tỷ lệ (%)	Lệ phí trước bạ	Tỷ lệ (%)	Thu khác ngân sách	Tỷ lệ (%)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	Tỷ lệ (%)	Thu phí, lệ phí	Tỷ lệ (%)	Thu cổ tức, lợi nhuận	Tỷ lệ (%)	Xổ số kiến thiết	Tỷ lệ (%)
1	Thành phố Sơn La	28.000	0,09	-	-	63.650	0,21	4.530	0,02	1.250	0,00	6.700	0,02	-	-	-	-
2	Thuận Châu	1.500	0,03	-	-	7.800	0,16	2.830	0,06	1.300	0,03	1.500	0,03	-	-	-	-
3	Mai Sơn	8.000	0,08	-	-	18.000	0,18	5.500	0,05	4.000	0,04	4.500	0,04	-	-	-	-
4	Yên Châu	1.150	0,03	-	-	4.000	0,09	3.300	0,07	200	0,00	1.200	0,03	-	-	-	-
5	Mộc Châu	16.080	0,11	-	-	17.000	0,11	5.916	0,04	941	0,01	4.500	0,03	-	-	-	-
6	Phù Yên	1.100	0,01	-	-	9.000	0,10	4.550	0,05	685	0,01	2.000	0,02	-	-	-	-
7	Bắc Yên	250	0,00	-	-	3.000	0,03	2.065	0,02	4.010	0,04	1.000	0,01	-	-	-	-
8	Mường La	1.830	0,02	-	-	3.000	0,03	2.300	0,02	3.996	0,04	1.500	0,01	-	-	-	-
9	Quỳnh Nhai	800	0,03	-	-	1.700	0,06	2.000	0,07	400	0,01	950	0,03	-	-	-	-
10	Sông Mã	750	0,01	-	-	8.000	0,11	2.000	0,03	1.771	0,03	2.200	0,03	-	-	-	-
11	Sốp Cộp	40	0,00	-	-	2.000	0,05	2.764	0,07	646	0,02	900	0,02	-	-	-	-
12	Vân Hồ	500	0,01	-	-	2.850	0,04	5.320	0,07	2.630	0,03	1.400	0,02	-	-	-	-
13	Ngân sách tỉnh	-	-	278.000	0,09	-	-	107.425	0,04	5.888	0,00	29.050	0,01	1.000	0,03	57.000	0,02

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2778 /QĐ-UBND ngày 14 /12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra			
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)		
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	**1.154.000**	**1.024.982**	**519.980**	**505.002**	**5.569.458**	**6.594.440**
1	Thành phố Sơn La	298.000	286.175	227.220	58.955	234.342	520.517
2	Thuận Châu	50.000	43.480	14.050	29.430	773.743	817.223
3	Mai Sơn	101.000	91.250	68.500	22.750	610.693	701.943
4	Yên Châu	45.000	43.260	33.500	9.760	420.579	463.839
5	Mộc Châu	151.000	137.091	50.143	86.948	449.065	586.156
6	Phù Yên	90.000	83.470	49.765	33.705	567.812	651.282
7	Bắc Yên	95.000	76.243	5.925	70.318	366.357	442.600
8	Mường La	110.000	83.242	7.908	75.334	469.309	552.551
9	Quỳnh Nhai	28.000	22.220	4.600	17.620	325.964	348.184
10	Sông Mã	70.000	56.144	13.729	42.415	671.816	727.960
11	Sốp Cộp	38.000	35.748	24.590	11.158	319.790	355.538
12	Vân Hồ	78.000	66.659	20.050	46.609	359.988	426.647

Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2778 /QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng cộng	-	-	-	-
1	Thành phố Sơn La	-	-	-	-
2	Thuận Châu	-	-	-	-
3	Mai Sơn	-	-	-	-
4	Yên Châu	-	-	-	-
5	Mộc Châu	-	-	-	-
6	Phù Yên	-	-	-	-
7	Bắc Yên	-	-	-	-
8	Mường La	-	-	-	-
9	Quỳnh Nhai	-	-	-	-
10	Sông Mã	-	-	-	-
11	Sốp Cộp	-	-	-	-
12	Vân Hồ	-	-	-	-

Biểu số 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2778 /QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Ngân sách huyện**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu mẫu số 58-CK/NSNN

TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2178/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó					Ghi chú
			Vốn bổ sung cân đối	Vốn xổ số kiến thiết	Ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	TỔNG SỐ	**1.767.920**	**919.820**	**57.000**	**50.000**	**500.000**	**241.100**	
A	**Ngân sách cấp tỉnh**	**1.328.960**	**735.860**	**57.000**	**50.000**	**245.000**	**241.100**	
1	Đối ứng các dự án ODA	70.100	70.100					
2	Chi trả nợ vốn gốc vay địa phương vay lại	1.374	1.374					
3	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740					
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	15.000	15.000					
5	Thực hiện CTMTQG nông thôn mới	24.000	14.000	10.000				
6	Chuẩn bị đầu tư	20.000	20.000					
7	Thực hiện dự án	1.138.746	555.646	47.000	50.000	245.000	241.100	
	- Bố trí thực hiện dự án hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang 2021 - 2025	625.006	358.153	9.880	11.973	245.000		
	- Khởi công mới	272.640	197.493	37.120	38.027			
	- Phân bổ sau	241.100					241.100	
B	**Ngân sách cấp huyện**	**438.960**	**183.960**	**-**	**-**	**255.000**	**-**	
1	Nguồn bổ sung cân đối được phân cấp	183.960	183.960					
2	Kế hoạch chi nguồn thu sử dụng đất	255.000				255.000		